

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

Căn cứ kế hoạch dự toán thu-chi năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 298/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước	0	0	-	0,0
I	Tổng số thu	5.653.887.324	5.653.887.324	100,00	48,24
1	Tiền ăn	2.380.600.000	2.380.600.000	0	63,791
2	Tiền cấp dưỡng	347.770.909	347.770.909	0	67,352
3	Tiền QLHS trong giờ bán trú	886.656.386	886.656.386	0	10,087
4	Tiền Tiếng Anh NNN	721.920.000	721.920.000	0	19,872
5	Tiền điện sử dụng điều hòa lớp học	13.721.756	13.721.756	0	109,843
6	Tiền tin học	175.329.000	175.329.000	0	25,389
8	Tiền tiếng anh lớp 1,2	79.078.500	79.078.500	0	0,000
9	Tiền kỹ năng sống	471.542.000	471.542.000	0	36,615
10	Tiền nước uống	57.024.000	57.024.000	0	87,963
11	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	41.080.228	41.080.228	0	81,307
12	Tiền BHYT học sinh	459.756.000	459.756.000	0	89,742
13	Tiền hoàn trả BHYT HS	328.545	328.545	0	28,571
14	Tiền khen thưởng	19.080.000	19.080.000	0	69,602
II	Chi từ nguồn thu được để lại	5.603.502.936	5.603.502.936	100	0,000
1	Tiền ăn	2.380.600.000	2.380.600.000	0	63,791
2	Tiền cấp dưỡng	347.770.909	347.770.909	0	67,352
3	Tiền QLHS trong giờ bán trú	868.923.258	868.923.258	0	10,292
4	Tiền Tiếng Anh NNN	707.481.600	707.481.600	0	20,278
5	Tiền điện sử dụng điều hòa lớp học	13.721.756	13.721.756	0	109,843
6	Tiền tin học	171.822.420	171.822.420	0	25,907

7	Tiền tiếng anh lớp 1,2	77.496.930	77.496.930	0	0,000
8	Tiền kỹ năng sống	462.111.160	462.111.160	0	37,362
9	Tiền nước uống	57.024.000	57.024.000	0	87,963
10	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	41.080.228	41.080.228	0	81,307
12	Tiền BHYT học sinh	459.756.000	459.756.000	0	89,742
13	Tiền hoàn trả BHYT HS	234.675	234.675	0	40,000
14	Tiền khen thưởng	15.480.000	15.480.000	0	85,788
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-			0,000
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	46.690.518	46.690.518		49,397
IV	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm		3.693.870		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.549.858.145	6.958.791.845	92,171	124,62
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.437.130.000	6.437.130.000	100,00	115,28
a	Chi thanh toán cá nhân	5.246.821.567	5.246.821.567	100,00	117,35
	Mục 6000: Tiền lương	2.694.718.674	2.694.718.674	100,00	113,89
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0			-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.488.942.346	1.488.942.346	100,00	121,69
	Mục 6150: Học bổng và HT khác cho HS, SV cán bộ đi học	590.000	590.000		7,87
	Mục 6200: Tiền thưởng	20.520.000	20.520.000	100,00	120,00
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	6.580.000	6.580.000	100,00	39,01
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	756.977.047	756.977.047	100,00	115,65
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	278.493.500	278.493.500		150,16
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.040.668.633	1.040.668.633	100,00	108,09
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	70.907.967	70.907.967	100,00	90,96
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	152.237.104	152.237.104	100,00	278,52
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	23.672.000	23.672.000	100,00	117,98
	Mục 6650: Hội nghị	4.525.000	4.525.000	100,00	
	Mục 6700: Công tác phí	17.820.000	17.820.000	100,00	81,82

	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	72.833.191	72.833.191	100,00	63,02
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	165.762.000	165.762.000	100,00	102,33
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	91.095.000	91.095.000	100,00	88,06
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	441.816.371	441.816.371		116,31
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		0		

	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		0		0,00
c	Các khoản chi khác	149.639.800	149.639.800	100,00	99,66
	Mục 7750: Chi khác	149.639.800	149.639.800	100,00	99,66
2	Chi không thường xuyên	1.112.728.145	521.661.845	46,88	168,86
a	Chi thanh toán cá nhân	155.899.200	155.899.200	100,00	277,92
	Mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	140.749.200	140.749.200	100,00	295,10
	Mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách CPHT	15.150.000	15.150.000	100,00	180,36
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	946.365.640	355.299.340	37,54	141,76
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	8.602.000	8.602.000	100,00	10,27
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	51.292.000	51.292.000	100,00	0,00
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	180.000.000	179.999.700	100,00	124,67
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	706.471.640	115.405.640	16,34	512,91
c	Các khoản chi khác	10.463.305	10.463.305	100,00	475,60
	Mục 7750: Chi khác	10.463.305	10.463.305	100,00	475,60
					-

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	14	8.400.000	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	14	10.500.000	

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	Năm học 2023-2024			
1	Bảo hiểm y tế	Đồng/học sinh/tháng	Theo công văn số 2254/BHXXH-QLTST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của BHXH tỉnh Quảng Ninh	
2	Tiền thuê người nấu ăn	Đồng/học sinh/tháng	60.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
3	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú	Đồng/học sinh/tháng	110.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
4	Tiền ăn	Đồng/học sinh/bữa	18.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
5	Tiền nước uống (học 2 buổi/ngày)	Đồng/học sinh/tháng	11.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
5	Tin học	Đồng/học sinh/tháng	4.500đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
6	Tiền chi phí sử dụng điện máy điều hoà lớp học	Đồng/học sinh/tháng		Theo chỉ số công tơ thực tế
	Năm học 2024-2025			
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Theo công văn của BHXH thị xã Đông Triều	

2	Tiền nước uống (học 2 buổi/ngày)	đồng/học sinh/nămhọc	11.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
3	Tiền chi phí sử dụng điện máy điều hoà lớp học	Đồng/học sinh/tháng		Theo chỉ số công tơ thực tế
	Năm học 2025-2026			
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/nămhọc	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Tiền nước uống (học 2 buổi/ngày)	đồng/học sinh/nămhọc	11.000đ	Thực hiện theo NQ 34/2021 – HĐND
3	Tiền chi phí sử dụng điện máy điều hoà lớp học	Đồng/học sinh/tháng		Theo chỉ số công tơ thực tế

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
2	Số dư tiền gửi Kho bạc	Đồng	11.853.870	

5. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2024

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Số thu từ nguồn hoạt động SN khác				
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại				

IV	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
V	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.580.421.000	1.872.032.392	24,70	131,06
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.490.565.000	1.826.272.392	24,38	127,86
a	Chi thanh toán cá nhân	6.139.335.000	1.443.722.102	23,52	128,38
	Mục 6000: Tiền lương	3.116.800.000	757.601.990	24,31	122,49
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	83.200.000	16.488.458		-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.825.029.813	450.865.654	24,70	138,28
	Mục 6200: Tiền thưởng	23.000.000		0,00	-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	10.000.000	1.750.000	17,50	114,75
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.057.605.187	208.862.000	19,75	121,80
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	23.700.000	8.154.000		115,45
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.191.230.000	311.190.290	26,12	105,80
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	90.000.000	25.519.435	28,35	133,93
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	160.730.000	9.869.000	6,14	85,11
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.000.000	9.680.900	35,86	206,68
	Mục 6650: Hội nghị	7.000.000	0	-	-
	Mục 6700: Công tác phí	30.000.000	3.540.000	11,80	105,04

	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	160.000.000	1.500.000	0,94	3,81
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	210.000.000	76.791.000	36,57	149,98
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	90.000.000	0	0,00	0,00
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	416.500.000	184.289.955	44,25	147,68
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	0	0	-	-
	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	-	-
d	Các khoản chi khác	160.000.000	71.360.000	44,60	740,13
	Mục 7750: Chi khác	160.000.000	71.360.000	44,60	740,13
B	<u>Kinh phí không tự chủ</u>	<u>96.967.000</u>	<u>45.760.000</u>	50,93	-
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	-	-	-	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	<u>7.111.000</u>		-	-
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	89.856.000	45.760.000	50,93	-
	Mục 7750: Chi khác	-	-	-	

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Thu